



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

THE INTRA-LINGUISTIC GAP BETWEEN BASIC RUSSIAN AND RUSSIAN FOR SPECIFIC PURPOSES: CURRENT SITUATION AND AN INTEGRATED APPROACH AT THE MILITARY TECHNICAL ACADEMY

Nguyen Thi Ly^{1,*}, Nguyen Manh Hai²

¹*Faculty of Foreign Languages, Military Technical Academy,
No.236 Hoang Quoc Viet, Nghia Do, Hanoi, Vietnam*

²*Faculty of Russian Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Received 09 September 2025

Revised 30 October 2025; Accepted 24 November 2025

Abstract: The article analyzes the intra-linguistic gap between basic Russian (B1 level) and Russian for specific purposes in the training program for technical officers at the Military Technical Academy (MTA). The study reveals that the current curriculum lacks an effective bridging mechanism between the two stages of training, which results in learners' difficulties in accessing and processing specialized texts. The research data were collected through student surveys and instructor interviews, in combination with curriculum content analysis, linguistic comparison between the general Russian textbooks and the military-technical textbooks, analysis of students' learning products, and guided classroom observations. This comprehensive methodological framework identified four core manifestations of the intralanguage gap: specialized vocabulary, complex syntactic structures, objective modes of expression, and a highly technicalized and standardized style of presentation. The underlying causes are attributed to a segregated curriculum, inadequate learning materials, and non-integrated teaching methods. Based on these findings, the article proposes several solutions: the design of intermediate bridging modules, the development of transitional teaching materials, the implementation of integrated pedagogical approaches, and the enhancement of instructors' professional competence. These proposals aim to improve the effectiveness of Russian for specific purposes instruction, thereby contributing to the advancement of both professional expertise and foreign language proficiency among technical officers in the context of defense modernization.

Keywords: intra-linguistic gap, basic Russian, Russian for specific purposes, curriculum integration, specialized vocabulary

* Corresponding author.

Email address: nguyenly138239@gmail.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5616>

KHOẢNG CÁCH NỘI NGÔN NGỮ GIỮA TIẾNG NGA CƠ BẢN VÀ TIẾNG NGA CHUYÊN NGÀNH: THỰC TRẠNG VÀ HƯỚNG TIẾP CẬN TÍCH HỢP TẠI HỌC VIỆN KỸ THUẬT QUÂN SỰ

Nguyễn Thị Lý¹, Nguyễn Mạnh Hải²

¹Khoa Ngoại ngữ, Học viện Kỹ thuật quân sự, số 236 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam

²Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Nga, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội,
Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 09 tháng 9 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 30 tháng 10 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 24 tháng 11 năm 2025

Tóm tắt: Bài báo phân tích khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản (trình độ B1) và tiếng Nga chuyên ngành trong chương trình đào tạo sĩ quan kỹ thuật tại Học viện Kỹ thuật quân sự (HVKTQS). Nghiên cứu chỉ ra rằng chương trình hiện hành thiếu cầu nối hiệu quả giữa hai giai đoạn đào tạo, dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận và xử lý văn bản chuyên ngành của người học. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua khảo sát học viên, phỏng vấn giảng viên, kết hợp với phân tích nội dung chương trình đào tạo, đối chiếu ngôn ngữ học giữa giáo trình tiếng Nga cơ bản và giáo trình chuyên ngành kỹ thuật, phân tích sản phẩm học tập, cũng như quan sát lớp học có hướng dẫn. Cách tiếp cận tổng hợp này xác định bốn biểu hiện chính của khoảng cách nội ngôn ngữ: từ vựng chuyên biệt, cấu trúc cú pháp phức hợp, lối diễn đạt khách quan và phong cách trình bày mang tính kỹ thuật hóa cao. Các nguyên nhân được xác định gồm: chương trình đào tạo tách biệt, học liệu chưa phù hợp và phương pháp giảng dạy chưa tích hợp. Trên cơ sở đó, bài báo đề xuất các giải pháp gồm: thiết kế học phần trung gian, phát triển học liệu cầu nối, áp dụng giảng dạy tích hợp và nâng cao năng lực giảng viên. Những đề xuất này hướng tới việc cải thiện hiệu quả đào tạo tiếng Nga chuyên ngành, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn và ngoại ngữ cho đội ngũ sĩ quan kỹ thuật trong bối cảnh hiện đại hóa quốc phòng.

Từ khoá: khoảng cách nội ngôn ngữ, tiếng Nga cơ bản, tiếng Nga chuyên ngành, tích hợp chương trình, từ vựng chuyên ngành

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình hiện đại hóa quốc phòng và hội nhập quốc tế, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Quân đội nhân dân Việt Nam là nhiệm vụ chiến lược, bảo đảm năng lực bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Trong định hướng xây dựng quân đội “tinh, gọn, mạnh và hiện đại”, đào tạo sĩ quan kỹ thuật giữ vai trò then chốt, bởi đây là lực lượng trực tiếp làm chủ, vận hành và khai thác hiệu quả các hệ thống vũ khí, khí tài công nghệ cao.

Hiện nay, Quân đội nhân dân Việt Nam được trang bị nhiều vũ khí và khí tài hiện đại có nguồn gốc từ Liên bang Nga – đối tác quốc phòng chiến lược. Phần lớn tài liệu kỹ thuật, như bản vẽ, hướng dẫn vận hành, quy trình bảo trì và huấn luyện, được biên soạn bằng tiếng Nga. Do đó, tiếng Nga không chỉ là ngoại ngữ mà còn là công cụ chuyên môn thiết yếu, giúp sĩ quan và kỹ sư quân sự tiếp cận chính xác tài liệu chuyên ngành, đảm bảo hiệu quả và an toàn trong khai thác thiết bị.

Thực tiễn đó đặt ra yêu cầu đội ngũ sĩ quan kỹ thuật phải đạt trình độ cao cả về tiếng Nga cơ bản lẫn năng lực sử dụng tiếng Nga chuyên ngành. Học viện Kỹ thuật quân sự

(HVKTQS) – đơn vị chủ lực đào tạo sĩ quan kỹ thuật đã xác định phát triển năng lực tiếng Nga chuyên ngành là mục tiêu trọng tâm của chương trình đào tạo, nhằm đào tạo đội ngũ cán bộ vừa vững chuyên môn, vừa thành thạo ngoại ngữ phục vụ hội nhập quốc phòng trong điều kiện mới và tác chiến hiện đại.

Chương trình tiếng Nga tại HVKTQS được thiết kế theo hai giai đoạn: tiếng Nga cơ bản (đạt bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) và tiếng Nga chuyên ngành, hướng đến phát triển năng lực xử lý ngôn ngữ trong các hoạt động đọc hiểu, phân tích và khai thác tài liệu kỹ thuật quân sự. Tuy nhiên, giữa hai giai đoạn tồn tại khoảng cách nội ngôn ngữ đáng kể, thể hiện ở sự khác biệt về từ vựng, cú pháp, phong cách diễn ngôn và tư duy học thuật trong lĩnh vực kỹ thuật. Khoảng cách này gây khó khăn cho người học trong tiếp nhận kiến thức chuyên ngành, hạn chế năng lực vận dụng ngoại ngữ vào thực tiễn nghề nghiệp.

Vì vậy, nghiên cứu này tập trung nhận diện và phân tích khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự, đồng thời đề xuất các giải pháp sư phạm nhằm thu hẹp khoảng cách đó, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo ngoại ngữ chuyên ngành tại HVKTQS và đáp ứng yêu cầu xây dựng quân đội hiện đại, làm chủ công nghệ trong điều kiện tác chiến mới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu này hướng tới việc nhận diện và phân tích có hệ thống khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự trong chương trình đào tạo sĩ quan kỹ thuật tại HVKTQS. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất những định hướng cải tiến chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy, nhằm nâng cao hiệu quả phát triển năng lực ngoại ngữ chuyên ngành cho học viên trong môi trường giáo dục quân sự – kỹ thuật đặc thù. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào các mục tiêu sau:

- Khảo sát và đánh giá thực trạng đào tạo tiếng Nga tại HVKTQS, bao gồm cả hai giai đoạn: tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành.
- Xác định khó khăn về ngôn ngữ mà học viên gặp phải trong quá trình chuyển tiếp từ tiếng Nga cơ bản sang tiếng Nga chuyên ngành.
- Phân tích nguyên nhân cốt lõi của khoảng cách nội ngôn ngữ, từ góc độ chương trình đào tạo, học liệu, phương pháp giảng dạy.
- Đề xuất các giải pháp khả thi hướng tới cải tiến chương trình đào tạo và phương pháp sư phạm.

3. Cơ sở lý thuyết

3.1. Các tiêu chí đánh giá năng lực ngôn ngữ bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN), ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT, là hệ thống chuẩn hóa năng lực ngôn ngữ dựa trên Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR), được điều chỉnh phù hợp với thực tiễn dạy, học ngoại ngữ tại Việt Nam. KNLNNVN được sử dụng rộng rãi trong đánh giá đầu vào, đầu ra của các bậc học và chương trình đào tạo, bao gồm cả đào tạo sĩ quan trong các học viện quân sự.

Trong cấu trúc khung, bậc 3/6 (tương đương B1 theo CEFR) được xác định là mức năng lực bậc trung cấp, thể hiện khả năng sử dụng ngoại ngữ trong các tình huống quen thuộc của cuộc sống và học tập cơ bản. Tại HVKTQS, trình độ này là chuẩn đầu ra của giai đoạn tiếng Nga cơ

bản, làm nền tảng cho việc tiếp thu tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự ở giai đoạn sau.

Theo mô tả của Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT, người học đạt bậc 3/6 có thể hiểu được ý chính trong các văn bản chuẩn mực về những chủ đề quen thuộc, xử lý phần lớn tình huống giao tiếp thông thường và tạo lập được phát ngôn có cấu trúc rõ ràng để trình bày quan điểm, mô tả sự kiện hoặc trải nghiệm theo trình tự hợp lý.

Về mặt kỹ năng, KNLNNVN quy định việc đánh giá bậc 3 thông qua 5 tiêu chí cụ thể:

- **Nghe hiểu:** Người học ở trình độ này có thể hiểu được những thông tin hiện thực đơn giản được diễn đạt rõ ràng bằng giọng chuẩn về các chủ đề liên quan tới cuộc sống và công việc hàng ngày.

- **Nói:** Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc; có khả năng trao đổi, kiểm tra thông tin, giải thích vấn đề và trình bày ý kiến cá nhân về các chủ đề văn hóa – xã hội thông thường.

- **Đọc hiểu:** Có thể hiểu được văn bản có nội dung rõ ràng liên quan đến chuyên ngành và lĩnh vực yêu thích, quan tâm của mình; xác định được luận điểm chính trong các văn bản nghị luận; tìm kiếm và xử lý thông tin trong văn bản hành chính, thư từ, hướng dẫn sử dụng hoặc tài liệu ngắn.

- **Viết:** Có thể viết bài đơn giản, có cấu trúc và tính liên kết về những chủ đề quen thuộc hoặc liên quan đến bản thân.

- **Từ vựng:** Có đủ vốn từ để diễn đạt về bản thân và các chủ đề quen thuộc trong đời sống, dù đôi khi còn diễn đạt vòng vo.

Trình độ bậc 3 (B1) trong KNLNNVN được xác định là mức năng lực trung cấp, chủ yếu hướng tới năng lực giao tiếp xã hội và học thuật cơ bản, không đặt mục tiêu xử lý văn bản chuyên môn phức tạp.

3.2. Tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự

3.2.1. Khái niệm

Tiếng Nga chuyên ngành là một nhánh của ngôn ngữ chuyên biệt, được sử dụng chủ yếu trong các lĩnh vực khoa học – kỹ thuật và có mức độ chuyên môn hóa cao. Điểm nổi bật của ngôn ngữ này là hệ thống thuật ngữ đa dạng, cấu trúc cú pháp phức tạp và phong cách diễn ngôn khách quan, nhằm bảo đảm tính chính xác trong truyền đạt thông tin kỹ thuật.

Trong phạm vi đó, tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự là lĩnh vực đặc thù gắn với các ngành kỹ thuật quốc phòng như: vũ khí, khí tài, cơ điện tử, thông tin liên lạc, hàng không vũ trụ và ra-đa điều khiển. Theo Minyar-Belorushev (2004), việc sử dụng hiệu quả tiếng Nga quân sự đòi hỏi không chỉ nắm vững ngữ pháp cơ bản mà còn thành thạo cấu trúc văn bản chuyên biệt và khả năng giải mã ký hiệu, từ ghép, câu lệnh kỹ thuật. Cùng quan điểm, Sinyachkin (2011) khẳng định tiếng Nga quân sự là phương tiện tiếp nhận, xử lý và truyền đạt thông tin kỹ thuật, gắn liền trực tiếp với hoạt động khai thác, bảo trì và điều khiển khí tài.

Trong bối cảnh đào tạo sĩ quan kỹ thuật tại Việt Nam, tiếng Nga chuyên ngành được sử dụng trong nhiều loại tài liệu như: sơ đồ cấu tạo, bản vẽ thiết kế, sổ tay kỹ thuật, quy trình kiểm tra – bảo trì vũ khí, tài liệu huấn luyện và báo cáo vận hành hệ thống. Việc xử lý hiệu quả các văn bản này đòi hỏi người học có vốn từ vựng chuyên sâu, nắm vững cấu trúc mô tả quy trình, đồng thời kết hợp linh hoạt giữa tư duy ngôn ngữ và tư duy kỹ thuật.

3.2.2. Đặc điểm ngôn ngữ

Ngôn ngữ không chỉ là hệ thống ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp, mà còn biểu hiện qua các biến thể chức năng gắn với những lĩnh vực sử dụng cụ thể như: khoa học, kỹ thuật hay

quân sự. Theo quan điểm ngữ pháp chức năng của Halliday (1978), mỗi lĩnh vực hình thành một kiểu diễn ngôn đặc thù với đặc điểm cú pháp, từ vựng và mục đích giao tiếp riêng. Trong hệ quy chiếu đó, tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự là một biến thể chức năng có mức độ chuyên môn hóa cao, phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, vận hành và huấn luyện kỹ thuật quân sự. Do yêu cầu về tính chính xác, khách quan và lô-gic trong môi trường quân sự, biến thể này thể hiện rõ các đặc điểm ngôn ngữ đặc trưng ở cấp độ từ vựng, ngữ pháp, cú pháp và diễn ngôn.

a) Đặc điểm từ vựng (Лексические особенности)

- Tính đơn nghĩa và chính xác

Một trong những đặc điểm nổi bật của tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự là tính đơn nghĩa và độ chính xác cao của các thuật ngữ. Theo Reformatsky (1959), thuật ngữ chuyên ngành được xây dựng trên cơ sở khái niệm học thuật, với mục tiêu phản ánh chính xác thực thể kỹ thuật mà nó biểu thị, đồng thời loại bỏ hoàn toàn các yếu tố mơ hồ và tính đa nghĩa thường gặp trong ngôn ngữ đời sống. Nhiều thuật ngữ thể hiện hàm nghĩa đặc thù gắn liền với quy trình, chức năng và thực tiễn sử dụng trong môi trường quân đội, do đó không thể chuyển ngữ đầy đủ hoặc chính xác ngoài phạm vi ngữ cảnh chuyên môn đặc thù (Pyrikov, 2008), ví dụ: патронник – *buồng đạn (chỉ rõ bộ phận trong nòng súng để đặt viên đạn trước khi khai hỏa)*, затворная рама – *bệ khóa nòng (thành phần cơ khí có vai trò then chốt trong cơ chế nạp và khai hỏa vũ khí)*.

- Tính khách quan

Đặc trưng của ngôn ngữ chuyên ngành quân sự thể hiện ở mức độ khách quan, hạn chế tối đa biểu đạt cảm xúc và quan điểm chủ quan nhằm đảm bảo sự chính xác trong giao tiếp chuyên môn (Kedideh, 2025), không sử dụng đại từ nhân xưng hoặc từ mang tính cá nhân như: я, мы, думаю, может быть. Các văn bản có tính chính xác cao, văn phong trung hòa và cấu trúc ngữ pháp vô nhân xưng, tránh hiểu sai trong các tình huống thực hiện kỹ thuật hoặc tác chiến (Pyrikov, 2008).

- Sự phổ biến của từ viết tắt và ký hiệu

Một đặc điểm ngôn ngữ quan trọng trong tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự là việc sử dụng rất phổ biến các từ viết tắt (аббревиации). Đây là phương thức hình thành thuật ngữ phổ biến được sử dụng nhằm rút gọn khái niệm dài, tăng tốc độ truyền đạt và giảm dung lượng văn bản, đồng thời đảm bảo độ chính xác cao – yếu tố đặc biệt quan trọng trong môi trường quân sự.

Theo nghiên cứu của Feldman (2020), viết tắt trong ngôn ngữ chuyên ngành quân sự được phân loại rõ ràng thành các dạng chính:

Акронимы: Viết tắt sử dụng chữ cái đầu của các từ trong một tổ hợp, ví dụ: **РВСН** (Ракетные войска стратегического назначения) – *Lực lượng tên lửa chiến lược*.

Составные аббревиации: Viết tắt theo âm tiết hoặc kết hợp chữ cái + âm tiết đầu, ví dụ: **РЛС** (Радиолокационная станция) – *Trạm ra-đa*, **ГОСТ** (Государственный стандарт) – *Tiêu chuẩn nhà nước*.

Тừ ghép (Сложные слова): Các thuật ngữ được tạo thành bằng cách kết hợp hai hoặc nhiều gốc từ, tạo nên những đơn vị từ vựng đa thành tố có nghĩa chuyên biệt. Phần lớn các thuật ngữ ghép này được cấu thành từ các yếu tố quen thuộc trong tiếng Nga phổ thông, nhưng khi được ghép lại, chúng mang ý nghĩa kỹ thuật hoàn toàn mới và đặc thù, thường không thể hiểu được nếu chỉ dựa vào nghĩa đơn lẻ của từng thành tố, ví dụ: **теплопеленгатор** (*máy định vị nhiệt*) – тепло (nhiệt) + пеленгатор (*máy định vị*);

ракетоносец (tàu mang tên lửa) – ракета (tên lửa) + носец (tàu mang, thiết bị mang).

Từ vay mượn (Займствования) và chuẩn hóa âm vị: Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hiện đại hóa công nghệ quân sự, sự phát triển của tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật đòi hỏi phải mở rộng hệ thống từ vựng để biểu đạt các khái niệm kỹ thuật hiện đại vốn không tồn tại trong từ vựng bản địa truyền thống. Một phương thức mở rộng phổ biến là vay mượn từ các ngôn ngữ châu Âu, đặc biệt là tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức – những ngôn ngữ có lịch sử lâu dài trong lĩnh vực khoa học – kỹ thuật.

Theo Isaeva (2020), quá trình vay mượn từ vựng kỹ thuật trong tiếng Nga được thực hiện thông qua ba phương thức ngôn ngữ chính:

Транскрипция (phiên âm) – chuyển âm theo cách đọc gốc nhưng điều chỉnh theo hệ thống âm vị tiếng Nga, ví dụ: **радар** (*radar*), **лазер** (*laser*), **сканер** (*scanner*).

Транслитерация (chuyển tự) – chuyển từng ký tự từ bảng chữ cái gốc sang chữ Kirin tương đương, thường áp dụng cho thuật ngữ viết tắt hoặc tên riêng kỹ thuật, ví dụ: **GPS** → **ДжиПиЭс**.

Калькирование (dịch nguyên từng phần) – dịch nghĩa từng yếu tố cấu thành của từ gốc sang tiếng Nga để tạo từ ghép tương đương, ví dụ: **огнестрельное оружие** (*firearm*), **пуленепробиваемый жилет** (*bulletproof vest*), **персональный компьютер** (*personal computer*).

Các từ vay mượn này sau khi được chuẩn hóa sẽ trở thành đơn vị từ vựng chính thức trong hệ thống thuật ngữ quân sự – kỹ thuật, được sử dụng rộng rãi trong tài liệu chuyên ngành như: hướng dẫn vận hành, tiêu chuẩn kỹ thuật, báo cáo thử nghiệm vũ khí và văn bản giao tiếp chuyên môn giữa các sĩ quan kỹ thuật.

b) Đặc điểm ngữ pháp (Грамматические особенности)

Ngữ pháp tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự có tính công thức hóa cao, phản ánh đặc điểm của ngôn ngữ khoa học – kỹ thuật, trong đó, tính chính xác và hệ thống hóa là những nguyên tắc nền tảng (Sinyachkin, 2003; Kazakova, 2015). Các đặc điểm ngữ pháp nổi bật bao gồm:

- Sự phổ biến của cụm danh từ

Cụm danh từ được sử dụng rộng rãi nhằm nhấn mạnh đối tượng hoặc hiện tượng, nhằm tăng tính ổn định ngữ nghĩa và loại bỏ sự đa nghĩa tiềm ẩn, ví dụ: **загрузка боекомплекта в пусковую установку** (*nạp đạn vào bộ phóng*) – cụm danh từ phức tạp được sử dụng thay cho một mệnh đề hành động.

- Cấu trúc sử dụng động từ phản thân

Việc sử dụng *động từ phản thân* nhằm tăng độ khách quan và loại bỏ yếu tố cá nhân hóa trong diễn ngôn kỹ thuật quân sự, ví dụ:

Оборудование устанавливается в соответствии с инструкцией. (*Thiết bị được lắp đặt theo đúng hướng dẫn.*) – Cấu trúc bị động nhấn mạnh hành động lắp đặt và sự tuân thủ quy chuẩn, không đề cập chủ thể cụ thể.

- Thể động từ

Trong các văn bản mang tính mô tả khoa học hoặc thuyết minh kỹ thuật (như đặc tả hệ thống, báo cáo chuyên môn, tài liệu học thuật), *động từ* thường xuất hiện ở **thời hiện tại của thể chưa hoàn thành** (несовершенный вид в настоящем времени) (Kozhina, 1972). Cách sử dụng này thể hiện tính phổ quát, phi thời gian và khách quan. Các động từ như: *применяться* (*được áp dụng*), *использоваться* (*được sử dụng*), *характеризоваться* (*có*

đặc điểm/được đặc trưng bởi), *содержать* (chứa/bao gồm) không gắn với thời điểm cụ thể, mà được dùng để trình bày các đặc điểm cấu trúc, chức năng có tính hệ thống và bền vững.

Ngược lại, *trong các văn bản chỉ dẫn thao tác kỹ thuật*, đặc biệt là các quy trình vận hành quân sự (hướng dẫn kiểm tra thiết bị, trình tự khởi động vũ khí...), **động từ hoàn thành thể** (глагол совершенного вида) lại được sử dụng phổ biến, đặc biệt ở dạng mệnh lệnh (повелительное наклонение). Mục tiêu của việc sử dụng này là nhấn mạnh yêu cầu hoàn tất dứt điểm một hành động trước khi chuyển sang hành động tiếp theo, bảo đảm trình tự vận hành rõ ràng và an toàn trong môi trường quân sự. Ví dụ: “*Проверить соединения перед запуском.*” (Phải kiểm tra các kết nối trước khi khởi động.), trong đó, động từ *проверить* (kiểm tra xong) là động từ hoàn thành thể diễn đạt yêu cầu hoàn thành dứt điểm trước một hành động tiếp theo.

- Yêu cầu chặt chẽ về biến cách và giới từ

Tiếng Nga chuyên ngành đòi hỏi sự chính xác trong việc lựa chọn cách ngữ pháp (падежи) và giới từ (предлоги) tương ứng với từng động từ, bởi sai sót ngữ pháp có thể gây ra hiểu lầm nghiêm trọng trong bối cảnh kỹ thuật quân sự. Ví dụ: cách 5 (творительный падеж):

Двигатель охлаждается жидким азотом (Động cơ được làm mát bằng nitơ lỏng) → cụm từ **жидким азотом** được biến đổi ở cách 5 phù hợp với động từ **охлаждаться** dạng bị động, tuân thủ cấu trúc bắt buộc của ngôn ngữ.

c) Đặc điểm cú pháp (Синтаксические особенности)

Trong văn bản kỹ thuật quân sự, cấu trúc cú pháp có xu hướng sử dụng cấu trúc bị động, mệnh đề phụ và từ nối lô-gic. Điều này nhằm đảm bảo tính chính xác, rõ ràng và loại bỏ yếu tố cảm xúc.

Bảng 1

Đặc điểm cú pháp trong văn bản kỹ thuật quân sự tiếng Nga

Cấu trúc cú pháp	Ví dụ
Cấu trúc bị động (Пассивная конструкция)	Оборудование должно быть проверено перед запуском системы. (Thiết bị phải được kiểm tra trước khi khởi động hệ thống.)
Câu phức phụ thuộc (Сложноподчинённые предложения)	Если давление в системе превышает допустимый уровень, автоматическое отключение активируется. (Nếu áp suất trong hệ thống vượt quá mức cho phép, thiết bị sẽ tự động ngắt.)
Từ nối lô-gic (Логические связки)	Таким образом, при отсутствии сигнала система переходит в режим ожидания. (Do đó, khi không có tín hiệu, hệ thống chuyển sang chế độ chờ.)
Câu vô nhân xưng (Безличные предложения)	Необходимо провести диагностику оборудования. (Cần tiến hành kiểm tra chẩn đoán thiết bị.)

3.3. Khoảng cách nội ngôn ngữ

Khái niệm *khoảng cách nội ngôn ngữ* bắt nguồn từ quan điểm ngôn ngữ học chức năng, xem ngôn ngữ như một hệ thống đa dạng theo lĩnh vực và mục đích sử dụng. Theo Halliday (1985), Biber và Conrad (2009), mỗi lĩnh vực chuyên môn vận hành trong một hệ hình ngôn ngữ riêng, được đặc trưng bởi các yếu tố như: *từ vựng, cú pháp, phong cách trình bày và chiến lược tổ chức thông tin*. Sự chuyển đổi từ ngôn ngữ phổ thông sang ngôn ngữ chuyên ngành vì thế không chỉ là thay đổi hình thức, mà là sự chuyển hóa hệ hình diễn ngôn (Martin & Rose, 2008).

Từ góc độ diễn ngôn, Swales (1990) cho rằng mỗi cộng đồng chuyên môn như quân sự hay kỹ thuật có những quy tắc giao tiếp và thể loại văn bản đặc thù. Người học muốn hội nhập phải vượt qua khoảng cách ngôn ngữ này bằng cách nắm vững cấu trúc thông tin, mô thức trình bày và phong cách học thuật (Hyland, 2004). Khoảng cách nội ngôn ngữ do đó biểu hiện như một rào cản diễn ngôn, khi người học chưa đủ năng lực giao tiếp hiệu quả trong môi trường chuyên ngành.

Xét trên phương diện xử lý ngôn ngữ, Cummins (1981) phân biệt giữa năng lực giao tiếp hàng ngày và năng lực ngôn ngữ học thuật, chỉ ra rằng người học dù sử dụng thành thạo ngôn ngữ phổ thông vẫn có thể gặp trở ngại khi tiếp cận văn bản chuyên ngành có mật độ thông tin cao. Mức độ khác biệt giữa các biến thể trong cùng một ngôn ngữ là chỉ báo cho độ khó tiếp thu, chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố cú pháp, ngữ pháp, phong cách và cấu trúc diễn ngôn (Chiswick & Miller, 2005).

Như vậy, *khoảng cách nội ngôn ngữ* không chỉ là sự khác biệt bề mặt giữa hai hình thức ngôn ngữ, mà là hiện tượng có tính hệ thống, mang bản chất diễn ngôn, chức năng và nhận thức.

3.4. *Dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ*

Dạy học tích hợp nội dung và ngôn ngữ (Content and Language Integrated Learning - CLIL) là một cách tiếp cận sư phạm hiện đại, trong đó, một ngôn ngữ không phải tiếng mẹ đẻ được sử dụng để dạy và học một môn học chuyên môn, đồng thời phát triển cả kiến thức nội dung và năng lực ngôn ngữ. Theo định nghĩa của Coyle và cộng sự (2010), CLIL không đơn thuần là việc dạy một môn học bằng ngoại ngữ, mà là quá trình học tập tích hợp, trong đó, người học đồng thời phát triển tư duy học thuật chuyên ngành và khả năng sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt, xử lý và phản biện các nội dung học thuật đó.

CLIL được phát triển trên nền tảng các học thuyết giáo dục và ngôn ngữ quan trọng như: Lý thuyết đầu vào có thể hiểu được của Krashen (1985), Học tập kiến tạo của Bruner (1996), Vùng phát triển gần của Vygotsky (1978) và các nghiên cứu về phát triển tư duy bậc cao trong ngữ cảnh học thuật. Khung 4C do Coyle (1999, 2010) đề xuất là lý thuyết phổ biến nhất trong CLIL, bao gồm bốn yếu tố: lĩnh hội kiến thức và kỹ năng chuyên ngành; sử dụng ngôn ngữ để xây dựng và chia sẻ tri thức; phát triển tư duy học thuật, từ ghi nhớ đến phân tích, tổng hợp và đánh giá; và hình thành nhận thức liên văn hóa và kỹ năng làm việc trong môi trường chuyên nghiệp đa ngôn ngữ.

Trong lĩnh vực đào tạo tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự tại Việt Nam, CLIL là một hướng tiếp cận có tiềm năng lớn để thu hẹp khoảng cách nội ngôn ngữ giữa giai đoạn học tiếng Nga cơ bản và giai đoạn tiếp cận văn bản chuyên ngành. Học viên không chỉ học tiếng Nga như một đối tượng ngôn ngữ, mà còn sử dụng tiếng Nga như công cụ tiếp cận kiến thức kỹ thuật.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. *Thiết kế nghiên cứu*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp kết hợp phân tích định tính và định lượng nhằm khảo sát khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga phổ thông và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự trong bối cảnh đào tạo tại HVKTQS, đồng thời đưa ra các định hướng cải tiến theo mô hình tiếp cận tích hợp. Thiết kế nghiên cứu bao gồm ba phần chính: khảo sát thực tiễn, phân tích ngôn ngữ và phỏng vấn chuyên sâu. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu giữa dữ liệu khách quan thu được từ bảng hỏi và các kết quả phân tích nội dung chuyên sâu từ tài liệu, phỏng vấn, nhằm cung cấp cái nhìn toàn diện về thực trạng và đề xuất hướng cải tiến hợp lý.

4.2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu bao gồm:

Học viên: 100 học viên năm thứ 5 tại HVKTQS.

Giảng viên: 20 giảng viên giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành.

Tài liệu giảng dạy: Các giáo trình tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành hiện đang được sử dụng tại HVKTQS.

Phạm vi ngôn ngữ khảo sát được giới hạn trong các lĩnh vực cơ bản của kỹ thuật quân sự, với trọng tâm là phân tích các đặc điểm ngôn ngữ học thể hiện trong văn bản học thuật và giao tiếp chuyên môn.

4.3. Phương pháp thu thập dữ liệu

Khảo sát bằng bảng hỏi: Bảng hỏi gồm 20 câu được thiết kế theo thang đo Likert, tập trung vào các tiêu chí sau: mức độ khó khăn khi chuyển từ tiếng Nga cơ bản sang tiếng Nga chuyên ngành, nhận thức về các yếu tố ngôn ngữ gây cản trở (từ vựng, cú pháp, diễn ngôn), hiệu quả của phương pháp giảng dạy hiện tại.

Phỏng vấn bán cấu trúc: Tiến hành 20 cuộc phỏng vấn với giảng viên tiếng Nga chuyên ngành để thu thập ý kiến chuyên môn về các rào cản ngôn ngữ, thực trạng giảng dạy và các đề xuất cải tiến.

Phân tích nội dung chương trình đào tạo: Mục tiêu học phần và đầu ra; mức độ tích hợp yếu tố chuyên ngành trong giai đoạn cơ bản; cấu trúc, nội dung và loại hình tài liệu giảng dạy (sách, giáo trình, tài liệu kỹ thuật...).

Phân tích ngôn ngữ học đối chiếu: So sánh hệ thống ngôn ngữ giữa các đoạn văn bản trong giáo trình tiếng Nga cơ bản (*Бауе время*) và giáo trình chuyên ngành kỹ thuật quân sự (do Khoa chuyên ngành của HVKTQS biên soạn) để xác định khoảng cách về từ vựng chuyên biệt, cấu trúc cú pháp, mật độ thông tin và mức độ khách quan của diễn ngôn.

Phân tích sản phẩm học tập của học viên: Phân tích một số sản phẩm học tập điển hình của học viên, bao gồm các bài dịch dựa trên văn bản chuyên ngành kỹ thuật quân sự. Việc xem xét lỗi ngữ pháp, từ vựng và ngữ nghĩa trong các sản phẩm này giúp nhận diện cụ thể những khó khăn khi người học chuyển từ ngôn ngữ phổ thông sang ngôn ngữ chuyên biệt, đồng thời cung cấp cơ sở thực nghiệm cho việc đánh giá mức độ hình thành năng lực ngôn ngữ chuyên ngành.

Quan sát lớp học có hướng dẫn: Xác định cách thức tổ chức giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành tại HVKTQS, đặc biệt về phân bổ thời lượng, phương pháp xử lý ngữ liệu chuyên ngành và phản ứng của học viên trong quá trình học.

4.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng kết hợp phương pháp định lượng và định tính nhằm phản ánh đồng thời xu hướng tổng thể và chiều sâu của hiện tượng khảo sát.

Dữ liệu định lượng được thu thập từ phiếu khảo sát học viên, giúp xác định tần suất, mức độ và xu hướng các khó khăn trong quá trình chuyển tiếp từ tiếng Nga cơ bản sang tiếng Nga chuyên ngành.

Dữ liệu định tính được khai thác từ phỏng vấn giảng viên, làm sáng tỏ nhận định chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và đề xuất cải tiến chương trình.

Ngoài ra, phân tích sản phẩm học tập (bài dịch) được sử dụng như công cụ thực chứng nhằm kiểm tra năng lực sử dụng tiếng Nga chuyên ngành, thông qua việc nhận diện lỗi ngữ

pháp, từ vựng và ngữ nghĩa. Quan sát lớp học đóng vai trò hỗ trợ, giúp đối chiếu kết quả khảo sát và phỏng vấn, đồng thời phân tích mối liên hệ giữa tổ chức dạy học, phương pháp xử lý ngữ liệu và mức độ tham gia của học viên.

Cách tiếp cận đa phương pháp này cho phép nghiên cứu xem xét hiện tượng một cách toàn diện và hệ thống, kết hợp giữa minh chứng định lượng và diễn giải định tính để làm rõ cơ chế hình thành và biểu hiện của khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự.

5. Kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 100 học viên và 20 giảng viên tại HVKTQS, đồng thời phân tích nội dung chương trình đào tạo tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành hiện hành. Kết quả thu được như sau:

5.1. Thực trạng đào tạo tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành

Chương trình đào tạo tiếng Nga cơ bản tại HVKTQS được triển khai theo hai giai đoạn. Giai đoạn 1 (năm học thứ 2 đến năm học thứ 4) tập trung phát triển năng lực tiếng Nga cơ bản thông qua bộ giáo trình *Наше время*, được thiết kế theo Hệ thống đánh giá trình độ tiếng Nga như một ngoại ngữ (ТПКИ) từ A1 đến B1 với thời lượng 180 tiết cho mỗi cấp độ. Nội dung giáo trình hướng tới việc phát triển kỹ năng giao tiếp cơ bản thông qua các bài học xoay quanh đời sống xã hội như: chào hỏi, giới thiệu bản thân, nói về gia đình, học tập, công việc và văn hóa. Nội dung bài học tập trung vào việc cung cấp vốn từ vựng phổ thông, cấu trúc câu đơn giản và các quy tắc ngữ pháp cơ bản. Ngôn ngữ sử dụng trong giáo trình mang tính phổ thông, chưa đi sâu vào ngôn ngữ chuyên ngành, phù hợp với đặc điểm nhận thức và nhu cầu tiếp cận ngôn ngữ ở giai đoạn đầu của người học. Ở giai đoạn cuối của trình độ B1, học viên đã được giới thiệu bước đầu về tiếng Nga văn phong khoa học kỹ thuật, song nội dung này chủ yếu mang tính định hướng và còn hạn chế về chiều sâu chuyên môn.

Giai đoạn 2 (năm thứ 5) – Đào tạo tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự. Trong giai đoạn này, học viên bắt đầu tiếp cận với các nội dung tiếng Nga chuyên biệt thông qua hệ thống giáo trình do các giảng viên Khoa chuyên ngành của HVKTQS biên soạn. Nội dung giáo trình tập trung vào việc khai thác các văn bản kỹ thuật nguyên bản, như: hướng dẫn sử dụng thiết bị, bảng thông số kỹ thuật, tài liệu mô tả nguyên lý vận hành, quy trình khai thác, bảo trì và cấu trúc hệ thống điều khiển. Tuy nhiên, thời lượng dành cho học phần này hiện tại chỉ là 45 tiết, rất khiêm tốn so với yêu cầu về khối lượng kiến thức kỹ thuật và mức độ phức tạp của văn bản chuyên ngành, đặc biệt khi đặt trong tương quan với 540 tiết dành cho các trình độ tiếng Nga cơ bản từ A1 đến B1.

Kết quả quan sát các buổi học tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự tại HVKTQS cho thấy mô hình tổ chức giảng dạy được triển khai với tần suất ba tiết mỗi tuần (mỗi tiết 45 phút). Cấu trúc buổi học được duy trì theo ba giai đoạn: tiết thứ nhất tập trung giới thiệu và phân tích các cấu trúc ngữ pháp mới, tiết thứ hai dành cho việc luyện tập các cấu trúc này thông qua hệ thống bài tập, tiết thứ ba hướng vào hoạt động đọc hiểu và xử lý một văn bản kỹ thuật dài, kèm phần câu hỏi kiểm tra nội dung. Do hạn chế về thời lượng, giảng viên không có điều kiện dành riêng thời gian cho việc giảng dạy từ vựng chuyên ngành. Khi xuất hiện thuật ngữ kỹ thuật mới, giảng viên thường giải thích ngắn gọn bằng tiếng Việt để đảm bảo tiến độ bài học, dẫn đến việc học viên chỉ nắm được nghĩa biểu hiện mà chưa tiếp cận được đặc trưng ngữ pháp, khả năng kết hợp từ, cũng như đặc điểm chức năng – ngữ nghĩa của thuật ngữ trong ngữ cảnh kỹ thuật. Khó khăn của học viên thể hiện rõ nhất ở tiết đọc hiểu: mật độ thuật ngữ chuyên ngành cao, cấu trúc cú pháp phức

hợp và lỗi diễn đạt mang tính khách quan gây cản trở quá trình xử lý thông tin ngôn ngữ. Phần lớn học viên phải dựa vào bản dịch tiếng Việt thay vì vận dụng trực tiếp năng lực đọc hiểu tiếng Nga. Thực trạng này cho thấy sự mất cân đối giữa giảng dạy ngữ pháp và phát triển năng lực ngôn ngữ chuyên biệt, đồng thời phản ánh khoảng trống trong giai đoạn chuyển tiếp giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành trong chương trình hiện hành.

5.2. Khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành

5.2.1. Đối chiếu đặc điểm ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản (trình độ B1) và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự

Trong bối cảnh đào tạo tiếng Nga tại HVKTQS, sự chuyển tiếp từ giai đoạn học tiếng Nga cơ bản sang tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự bộc lộ rõ khoảng cách nội ngôn ngữ. Theo Biber và Conrad (2009), sự khác biệt giữa ngôn ngữ đời sống thường nhật và ngôn ngữ chuyên ngành thậm chí có thể lớn hơn cả khoảng cách giữa hai ngôn ngữ khác nhau. Sự khác biệt này trong trường hợp tiếng Nga thể hiện không chỉ ở từ vựng và cú pháp, mà còn mang tính hệ thống trên cả ba bình diện: từ vựng, ngữ pháp và diễn ngôn. Điều đó phản ánh sự chuyển dịch từ một biến thể giao tiếp đời sống sang một biến thể chức năng hóa cao, định hướng chuyên môn, đòi hỏi người học phải đạt được sự nâng cấp căn bản về năng lực ngôn ngữ và tư duy học thuật.

Về từ vựng (Лексика): Tiếng Nga ở trình độ B1 tập trung vào giao tiếp đời sống hằng ngày, với vốn từ vựng gần gũi, dễ diễn đạt và mang tính biểu cảm. Ngược lại, từ vựng chuyên ngành được chuẩn hóa, hướng tới sự khách quan và độ chính xác cao trong truyền đạt thông tin kỹ thuật, phục vụ trực tiếp cho các quy trình vận hành trong lĩnh vực quân sự.

Bảng 2

Minh họa đặc điểm từ vựng trong tiếng Nga cơ bản (B1) và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự

Đặc điểm	Tiếng Nga cơ bản (B1)	Tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự
Tính đa nghĩa	Tồn tại từ vựng mang nhiều nghĩa, phụ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp, ví dụ: мир (<i>thế giới/hòa bình</i>), ключ (<i>chìa khóa/mạch nước</i>).	Đơn nghĩa và chính xác cao, ví dụ: патронник (<i>buồng đạn</i>), затворная рама (<i>bệ khóa nòng</i>).
Cảm xúc, cá nhân	Có sử dụng đại từ nhân xưng và từ ngữ biểu cảm, ví dụ: я думаю (<i>tôi nghĩ</i>), надеюсь (<i>tôi hy vọng</i>).	Không sử dụng những từ biểu đạt cảm xúc hay chủ quan, ví dụ: я (<i>tôi</i>), мы (<i>chúng tôi</i>), к сожалению (<i>tiếc là</i>).
Đơn vị từ	Từ phổ thông, ít từ ghép, ví dụ: объяснение (<i>sự giải thích</i>), путешествие (<i>chuyến du lịch</i>).	Thuật ngữ là những từ ghép, viết tắt, ví dụ: БМП (<i>боевая машина пехоты – xe chiến đấu bộ binh</i>), ПВО (<i>противовоздушная оборона – phòng không</i>), ракетносец (<i>tàu mang tên lửa</i>).
Từ vay mượn	Chủ yếu từ tiếng Anh phổ thông, ví dụ: менеджер (<i>người quản lý</i>), маркетинг (<i>tiếp thị</i>).	Phiên âm kỹ thuật hiện đại, ví dụ: джеммер (<i>thiết bị gây nhiễu</i>), сонар (<i>thiết bị định vị thủy âm</i>).

Về ngữ pháp (Грамматика): Ngữ pháp tiếng Nga ở trình độ B1 chủ yếu được vận dụng nhằm diễn đạt ý kiến, cảm xúc và trải nghiệm cá nhân trong những ngữ cảnh quen thuộc. Ở giai đoạn này, trọng tâm đặt vào khả năng truyền đạt ý nghĩa và duy trì sự thông hiểu trong giao tiếp hơn là vào việc kiểm soát tuyệt đối các dạng ngữ pháp. Ngược lại, trong tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự, ngữ pháp có tính công thức hóa và chuẩn hóa cao, đòi

hỏi người học phải nắm vững các quy tắc biến cách, thời, thể, và dạng từ, bảo đảm độ chính xác và tính nhất quán trong sử dụng.

Bảng 3

Mình họa đặc điểm ngữ pháp trong tiếng Nga cơ bản (B1) và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự

Đặc điểm	Tiếng Nga cơ bản (B1)	Tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự
Từ loại	Động từ, đại từ, tính từ biểu cảm, ví dụ: скучать (<i>nhớ</i>), прекрасный (<i>tuyệt vời</i>).	Danh từ – cụm danh từ chiếm ưu thế, ví dụ: устройство автоматической подачи боеприпасов (<i>thiết bị nạp đạn tự động</i>).
Động từ phản thân	Ít dùng, thường là câu chủ động, ví dụ: Мы смотрели интересный фильм вчера. (<i>Hôm qua chúng tôi đã xem một bộ phim thú vị.</i>)	Phổ biến, ví dụ: использовать, устанавливать (Ракеты устанавливаются в пусковую установку перед запуском. - <i>Tên lửa được lắp đặt vào bệ phóng trước khi khai hỏa.</i>)
Thể động từ	Dùng theo thời gian thực (quá khứ, hiện tại và tương lai), ví dụ: Он написал письмо своим родителям. (<i>Anh ấy đã viết thư cho bố mẹ mình.</i>)	Dùng thể chưa hoàn thành (hiện tại) hoặc thể hoàn thành ở thức mệnh lệnh, ví dụ: Проверьте соединения перед запуском. (<i>Hãy kiểm tra các kết nối trước khi khởi động.</i>)
Biến cách, giới từ	Nắm được hệ thống 6 cách của danh từ, tính từ và đại từ, sử dụng chúng chủ yếu trong các cấu trúc ngữ pháp thông dụng. Việc vận dụng giới từ ở giai đoạn này hướng tới thể hiện các quan hệ không gian, thời gian, mục đích hay nguyên nhân, ví dụ: Несмотря на дождь, мы пошли гулять. (<i>Mặc dù trời mưa, chúng tôi vẫn đi dạo.</i>)	Việc sử dụng biến cách và giới từ tuân theo các quy tắc chặt chẽ, có tính công thức hóa cao nhằm đảm bảo độ chính xác tuyệt đối và khách quan trong kỹ thuật. Các cụm danh từ và giới từ được chuẩn hóa để thể hiện chính xác mối quan hệ cấu trúc và quan hệ sở thuộc giữa các thành tố trong hệ thống kỹ thuật, ví dụ: các giới từ như при, по, для, из, на, в được dùng để xác định điều kiện, phương hướng hoặc mục đích kỹ thuật của hành động – “при нажатии на спусковой крючок” (<i>khi bóp cò</i>).

Về cú pháp và diễn ngôn (Синтаксис и дискурс): Cú pháp trong tiếng Nga cơ bản hỗ trợ người học xây dựng năng lực giao tiếp, trong khi cú pháp trong tiếng Nga chuyên ngành phục vụ mục đích truyền đạt thông tin kỹ thuật tối giản, loại bỏ yếu tố cảm xúc, đặc biệt trong các tình huống quân sự đòi hỏi sự chính xác và đồng nhất cao.

Bảng 4

Mình họa đặc điểm cú pháp và diễn ngôn trong tiếng Nga cơ bản (B1) và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự

Đặc điểm	Tiếng Nga cơ bản (B1)	Tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự
Loại câu	Câu đơn, câu phức đơn giản, ví dụ: Если будет тепло, мы поедим на дачу. (<i>Nếu trời ấm, chúng tôi sẽ đi về nhà nghỉ ngoại ô.</i>)	Câu phức nhiều mệnh đề, chỉ điều kiện trong kỹ thuật, ví dụ: Если давление в системе превышает допустимый уровень, автоматическое отключение активируется. (<i>Nếu áp suất trong hệ thống vượt quá mức cho phép, thiết bị sẽ tự động ngắt.</i>)
Phong cách diễn ngôn	Cá nhân, cảm xúc, ví dụ: я люблю, Я люблю читать книги. (<i>Tôi thích đọc sách</i>)	Khách quan, tách biệt khỏi cảm xúc và quan điểm chủ quan, ví dụ, sử dụng trạng từ: необходимо: Необходимо включить систему охлаждения перед запуском двигателя. (<i>Cần bật hệ thống làm mát trước khi khởi động động cơ.</i>)

Liên kết lô-gíc	Liên từ phổ thông (mang văn phong trung hòa), ví dụ: и, но, потому что. Я остался дома, потому что шёл дождь. (<i>Tôi ở nhà vì trời mưa</i>)	Liên từ học thuật (dùng trong khoa học), ví dụ: несмотря на то что, вследствие того что. Вследствие того что давление превысило допустимый уровень, автоматическое отключение было активировано. (<i>Do áp suất vượt quá mức cho phép, hệ thống ngắt tự động đã được kích hoạt.</i>)
Cấu trúc câu	Câu chủ động, ví dụ: Техник проверяет оборудование. (<i>Kỹ thuật viên kiểm tra thiết bị.</i>)	Câu bị động, vô nhân xưng, ví dụ: должно быть проверено, ví dụ: Оборудование должно быть установлено в соответствии с инструкцией. (<i>Thiết bị phải được lắp đặt theo đúng hướng dẫn.</i>)

Khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự thể hiện trên nhiều bình diện, không chỉ ở sự khác biệt về từ vựng và ngữ pháp mà còn ở sự dịch chuyển trong tư duy ngôn ngữ. Nếu tiếng Nga cơ bản chủ yếu phục vụ giao tiếp của cá nhân trong đời sống hàng ngày, thì tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự lại hướng tới tính khách quan, chuẩn hóa và công thức hóa chặt chẽ nhằm bảo đảm độ chính xác trong mô tả và vận hành kỹ thuật. Vì vậy, mối quan hệ giữa hai hệ thống này không phải là đối lập mà mang tính bổ sung và chuyên biệt hóa: tiếng Nga chuyên ngành phát triển trên nền tảng tiếng Nga cơ bản, mở rộng và tinh chỉnh các phương tiện ngôn ngữ để đáp ứng yêu cầu đặc thù của lĩnh vực kỹ thuật quân sự.

5.2.2. Những khó khăn của người học trong tiếp nhận và xử lý văn bản chuyên ngành

Trong nghiên cứu này, để minh họa những điểm đặc trưng của tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự và những khó khăn của học viên khi tiếp nhận văn bản, chúng tôi sử dụng đoạn trích từ bài đọc “**Пистолеты и револьверы**” (*Súng ngắn và súng lục ổ quay*) trong Giáo trình tiếng Nga chuyên ngành vũ khí do Khoa Vũ khí, HVKTQS biên soạn. Đây là tài liệu giảng dạy chính thức, được sử dụng rộng rãi trong chương trình đào tạo kỹ sư chuyên ngành vũ khí, có giá trị cả về ngôn ngữ học lẫn chuyên môn quân sự.

Đoạn trích đại diện cho loại văn bản kỹ thuật điển hình, với mật độ thuật ngữ cao, cấu trúc cú pháp phức hợp và tính công thức hóa rõ rệt trong mô tả đặc điểm, phân loại và tính năng của vũ khí bộ binh. Việc phân tích văn bản này giúp làm sáng tỏ cơ chế hình thành khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để nhận diện các lỗi dịch thuật và sai lệch ngữ nghĩa thường gặp của học viên.

ПИСТОЛЕТЫ И РЕВОЛЬВЕРЫ

Современная классификационная схема разделяет стрелковое оружие по следующим признакам:

- по боевым возможностям;
- по назначению;
- по калибру;
- по составу обслуживающего расчёта;
- по способу удержания во время стрельбы;
- по конструкции ствола;
- по степени автоматизации;
- по характеру стрельбы.

Под термином “боевые возможности” понимают, во-первых, возможность беспрепятственно и быстро совершать с оружием различные перемещения: переезды в танках, боевых машинах пехоты (десанта), БТР и автомобилях; перебежки, переползания, передвижения в ходах сообщения и траншеях, в лесу, зданиях, а также быстроту изготровки к стрельбе, перевода из походного положения в боевое и обратно, переноса огня. Перечисленные характеристики относят к маневренным возможностям оружия. Они определяются массой и габаритами оружия, величиной носимого боекомплекта, удобством выполнения приёмов стрельбы.

Во-вторых, к боевым возможностям относят характеристики, обуславливающие успешное выполнение самых типичных для данного оружия огневых задач. Их называют огневыми возможностями. Для оценки последних учитывают дальность эффективного огня по типовым целям, боевую скорострельность и допустимый режим огня, комплект боеприпасов, пробивное и останавливающее действие различных пуль, наличие оптических прицелов, лазерных и ночных приборов. (*Giáo trình Tiếng Nga chuyên ngành vũ khí*, 2022, tr. 40)

Bảng 5

Một số lỗi dịch thuật và sai lệch ngữ nghĩa của học viên

Bình diện	Ví dụ (đoạn trích gốc)	Cách hiểu/dịch của học viên	Nghĩa đúng trong ngữ cảnh chuyên ngành	Nguyên nhân lỗi (liên quan đến trình độ B1)
Từ vựng	“по следующим признакам”	“theo các dấu hiệu sau”	“theo các tiêu chí sau” (trong hệ thống phân loại)	Từ признак ở trình độ B1 thường học nghĩa “dấu hiệu/triệu chứng” dẫn đến dịch sai trong lĩnh vực kỹ thuật.
Ngữ pháp	“Перечисленные характеристики относят к маневренным возможностям оружия.”	“Những đặc điểm này liên quan đến khả năng cơ động của vũ khí.” (dịch sát nghĩa)	“Những đặc điểm này được xếp vào nhóm khả năng cơ động của vũ khí.”	Học viên trình độ B1 quen với câu chủ động đơn giản, chưa quen với (nắm vững) cấu trúc câu bị động được sử dụng trong tài liệu chuyên ngành như что относиться к чему.
Cú pháp, diễn ngôn	“Современная классификационная схема разделяет стрелковое оружие по следующим признакам: по боевым возможностям; по назначению; по калибру; по составу...”	Học viên dịch rời rạc, đôi khi chỉ nắm 1-2 mục đầu, bỏ sót các mục sau dẫn đến mất lô-gic phân loại.	“Sơ đồ phân loại hiện đại chia vũ khí bộ binh theo các tiêu chí: theo tính năng tác chiến; theo nhiệm vụ; theo cỡ nòng; theo thành phần...”	Học viên quen câu ngắn gọn, tuyến tính. Khi gặp cấu trúc liệt kê nhiều tầng, cú pháp phức hợp dẫn đến khó theo dõi toàn bộ, dẫn đến dịch thiếu hoặc hiểu sai.

Một số minh họa nêu trên phản ánh rõ nét cơ chế hình thành khoảng cách nội ngôn ngữ giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự. Ở trình độ B1, người học thường xử lý văn bản dựa trên vốn từ phổ thông, cấu trúc ngữ pháp đơn giản và diễn ngôn mang tính tuyến tính; trong khi đó, văn bản chuyên ngành lại được tổ chức trên nền tảng hệ thống thuật ngữ chuẩn hóa, cú pháp phức hợp và lô-gic phân loại chặt chẽ. Sự chênh lệch này dẫn đến những sai lệch trong dịch thuật và tiếp nhận ngữ nghĩa, qua đó cho thấy sự khác biệt

căn bản về phạm vi và mục tiêu sử dụng của hai biến thể ngôn ngữ. Việc nhận diện các lỗi điển hình này tạo cơ sở khoa học cho việc xây dựng giải pháp sư phạm nhằm thu hẹp khoảng cách nội ngôn ngữ trong quá trình đào tạo.

5.3. Những khó khăn của học viên khi tiếp nhận ngôn ngữ chuyên ngành

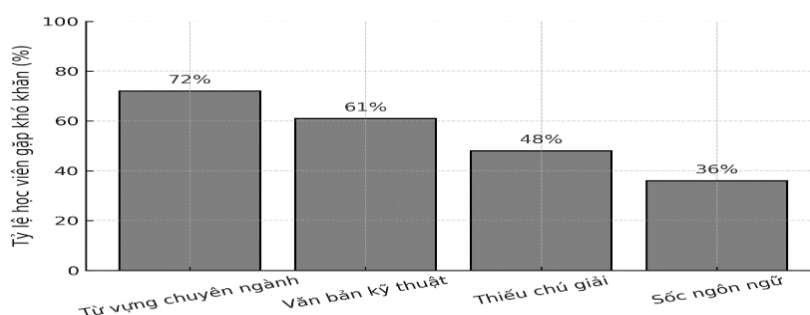
Bảng 6

Tỷ lệ học viên gặp khó khăn khi học tiếng Nga chuyên ngành

Khó khăn	Tỷ lệ học viên bị ảnh hưởng (%)
Từ vựng chuyên ngành phức tạp	72
Văn bản kỹ thuật khó hiểu	61
Thiếu hệ thống chú giải và hướng dẫn về ngữ nghĩa, ngữ pháp	48
Sốc ngôn ngữ khi chuyển sang chuyên ngành	36

Biểu đồ 1

Tỷ lệ học viên gặp khó khăn khi học tiếng Nga chuyên ngành



Kết quả khảo sát thực tế với nhóm học viên năm thứ năm tại HVKTQS cho thấy quá trình chuyển tiếp từ tiếng Nga cơ bản sang tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự gặp nhiều trở ngại. Khó khăn phổ biến nhất được ghi nhận là về mặt từ vựng: có tới 72% học viên cho biết họ gặp rào cản khi tiếp cận các thuật ngữ kỹ thuật, viết tắt và từ ghép.

Tiếp theo là vấn đề hiểu văn bản kỹ thuật, được 61% học viên lựa chọn. Nhiều người học cho biết họ không quen với cấu trúc cú pháp phức tạp, câu dài và cách diễn đạt mang tính khách quan trong tài liệu chuyên ngành. Bên cạnh đó, 48% học viên phản ánh trong giáo trình không có hệ thống hỗ trợ cho việc học như: bảng chú giải, ví dụ minh họa về ngữ nghĩa, ngữ pháp, khiến việc tự học và tra cứu trở nên khó khăn.

Đáng chú ý, 36% học viên thừa nhận đã trải qua hiện tượng “sốc ngôn ngữ” khi bước sang giai đoạn học chuyên ngành. Hiện tượng này không chỉ thể hiện qua cảm giác choáng ngợp về mặt ngôn ngữ, mà còn liên quan đến sự thay đổi trong tư duy tiếp nhận kiến thức, từ giao tiếp hàng ngày sang tư duy phân tích, mô tả kỹ thuật.

5.3. Đánh giá từ phía giảng viên

Dữ liệu từ giảng viên được thu thập thông qua các cuộc phỏng vấn bán cấu trúc với 20 giảng viên đang giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành tại HVKTQS. Việc lựa chọn hình thức phỏng vấn nhằm khai thác sâu trải nghiệm thực tiễn, đánh giá chuyên môn và nhận định cá nhân của người dạy đối với chương trình đào tạo hiện hành, từ đó xác định những rào cản và bất cập trong quá trình giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành.

Kết quả phân tích cho thấy ba nhóm vấn đề nổi bật được lặp lại với tần suất cao trong phát ngôn của giảng viên:

Thiếu tính liên kết giữa chương trình tiếng Nga cơ bản và chương trình chuyên ngành: Phần lớn giảng viên cho rằng chương trình hiện tại không xây dựng được sự nối tiếp hợp lý về mặt ngôn ngữ giữa giai đoạn tiếng Nga cơ bản (trình độ A1-B1) và giai đoạn chuyên ngành. Việc thiếu cầu nối dẫn đến khoảng trống lớn về từ vựng chuyên ngành, cấu trúc diễn ngôn kỹ thuật và kỹ năng đọc hiểu văn bản học thuật, gây cản trở đáng kể cho quá trình tiếp nhận kiến thức của học viên.

Học viên thiếu nền tảng chuyên môn về ngôn ngữ và kiến thức kỹ thuật cơ bản: Một khó khăn phổ biến được nêu là nhiều học viên không có kiến thức nền về các lĩnh vực kỹ thuật cơ bản, đồng thời vốn từ và cấu trúc ngôn ngữ chuyên ngành còn hạn chế. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả tiếp thu bài giảng, đặc biệt khi giảng viên sử dụng tài liệu gốc có mức độ chuyên môn cao.

Giảng viên tự biên soạn tài liệu giảng dạy: Do sự thiếu hụt giáo trình phù hợp với đặc thù đào tạo chuyên ngành trong môi trường quân đội (về thời lượng học, nội dung và năng lực đầu vào của học viên), các giảng viên không thể sử dụng hoàn toàn tài liệu tiếng Nga chuyên ngành gốc do phía Nga biên soạn. Thay vào đó, họ phải xây dựng hệ thống tài liệu giảng dạy riêng dựa trên việc tinh giản, sắp xếp lại và điều chỉnh nội dung của tài liệu gốc sao cho phù hợp với đặc điểm của học viên tại HVKTQS. Những tài liệu này được biên soạn và sử dụng thống nhất trong toàn bộ bộ môn nhằm đảm bảo được sự đồng bộ về nội dung, tiến độ và cách tiếp cận giảng dạy giữa các lớp và các nhóm học phần.

6. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy khoảng cách đáng kể giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự tại HVKTQS. Khoảng cách này không chỉ thể hiện ở mặt nội dung chương trình mà còn bộc lộ qua năng lực tiếp nhận của học viên, chất lượng học liệu và phương pháp giảng dạy.

6.1. Đánh giá thực trạng đào tạo tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành

Phân tích nội dung chương trình đào tạo tiếng Nga tại HVKTQS cho thấy cấu trúc giảng dạy được thiết kế theo hướng phân tầng với sự tách biệt rõ ràng giữa giai đoạn tiếng Nga cơ bản và giai đoạn tiếng Nga chuyên ngành. Trong đó, tiếng Nga cơ bản được định hướng đạt bậc 3/6 (trình độ B1) theo KNLNNVN, đóng vai trò nền tảng ban đầu về phát âm, từ vựng, ngữ pháp và kỹ năng giao tiếp thông dụng.

Chương trình đào tạo hiện hành thiếu vắng các học phần trung gian có tính chất cầu nối trong quá trình chuyển tiếp từ tiếng Nga cơ bản sang tiếng Nga chuyên ngành. Nội dung chương trình tiếng Nga cơ bản chủ yếu tập trung vào việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp hàng ngày và cấu trúc ngữ pháp phổ thông. Phần lớn tài liệu và hoạt động học tập xoay quanh các tình huống giao tiếp cơ bản (trao đổi thông tin cá nhân, sinh hoạt thường nhật), hoàn toàn thiếu vắng các nội dung chuẩn bị cho việc hình thành năng lực xử lý văn bản kỹ thuật – loại văn bản có đặc trưng ngôn ngữ rất khác biệt như: hệ thống từ vựng chuyên biệt có tính đơn nghĩa cao, câu văn dài với nhiều tầng thông tin lô-gic và lối diễn đạt khách quan, chính xác. Do đó, khi bước vào giai đoạn học tiếng Nga chuyên ngành, học viên thường phải đối mặt với một “bước nhảy ngôn ngữ” đột ngột. Khối lượng lớn thuật ngữ mới, hệ thống từ viết tắt, cùng cấu trúc cú pháp phức tạp khiến học viên khó xác định nghĩa, chức năng và cách sử dụng từ vựng kỹ thuật. Đồng thời, cách tổ chức thông tin trong văn bản chuyên ngành thiếu gợi dẫn ngữ cảnh, gây khó khăn trong việc nắm bắt nội dung cốt lõi.

Hệ quả là năng lực ngôn ngữ hình thành ở giai đoạn tiếng Nga cơ bản không đủ đáp ứng yêu cầu đọc hiểu các văn bản chuyên ngành, dẫn đến hạn chế trong việc tiếp nhận kiến

thức kỹ thuật và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng học tập các học phần chuyên sâu.

6.2. Nguyên nhân của khoảng cách giữa tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành

Nguyên nhân khoảng cách giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự trong quá trình đào tạo tại HVKTQS có thể được phân tích trên ba phương diện:

Về chương trình đào tạo: Việc thiếu sự liên thông giữa chương trình tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành dẫn đến đứt gãy về nội dung và mục tiêu. Chương trình chưa có chiến lược tích hợp từ vựng và cấu trúc chuyên ngành vào giai đoạn học cơ bản, chưa chuẩn bị cho người học năng lực ngôn ngữ từ phổ thông sang chuyên ngành. Hai giai đoạn tiếng Nga cơ bản và chuyên ngành hiện chưa “nối mạch”, nên mục tiêu và nội dung không liên thông. Ở giai đoạn cơ bản chưa lồng ghép từ vựng, cấu trúc và kiểu văn bản chuyên ngành, khiến người học thiếu “hành trang” khi bước sang chuyên ngành. Thời lượng 45 tiết cho học phần chuyên ngành cũng quá ít so với yêu cầu: nội dung khó phủ đủ, không có nhiều thời gian ôn – lặp để khắc nhớ thuật ngữ và cấu trúc, cơ hội thực hành có hướng dẫn bị hạn chế, khó tổ chức bài học tích hợp nội dung - ngôn ngữ hay nhiệm vụ mô phỏng thao tác kỹ thuật. Hệ quả là “cầu nối” giữa hai giai đoạn không hình thành và khoảng cách về thuật ngữ, cú pháp, cách diễn đạt trong văn bản kỹ thuật càng lộ rõ.

Về học liệu: Các giáo trình chuyên ngành hiện hành thường được biên soạn dành cho đối tượng người học đã có kiến thức nền về kỹ thuật và trình độ ngoại ngữ cao. Do đó, giảng viên buộc phải điều chỉnh, rút gọn hoặc tự biên soạn tài liệu để phù hợp với trình độ học viên và thời lượng giảng dạy (45 tiết). Sự thiếu vắng học liệu trung gian, tài liệu có tính cầu nối giữa giai đoạn cơ bản và chuyên ngành là một trong những rào cản chính.

Về phương pháp giảng dạy: Việc chưa áp dụng các mô hình giảng dạy tích hợp nội dung và ngôn ngữ làm giảm hiệu quả tiếp nhận của người học. Trong quá trình giảng dạy tiếng Nga cơ bản, thay vì dạy tiếng Nga như một môn độc lập, phương pháp này tích hợp ngôn ngữ vào quá trình học kiến thức chuyên môn. Ví dụ, trong một bài học về ngữ pháp tiếng Nga – trạng động từ, thay vì giảng giải cấu trúc ngữ pháp bằng ví dụ thông thường, giảng viên hướng dẫn học viên phân tích ngữ pháp trực tiếp trên một đoạn mô tả kỹ thuật như: “Проверив соединения, включите питание блока управления.” Học viên vừa học được cách cấu tạo trạng động từ trong tiếng Nga, vừa nắm được quy trình kỹ thuật “Kiểm tra kết nối trước khi cấp điện cho bộ điều khiển” – nội dung có giá trị chuyên môn thực tiễn.

7. Kết luận và khuyến nghị

Trên cơ sở phân tích thực trạng và những thách thức, có thể khẳng định rằng việc thu hẹp khoảng cách giữa tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự là một nhiệm vụ mang tính liên ngành, đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ giữa chương trình đào tạo, học liệu, phương pháp giảng dạy, năng lực giảng viên và cơ chế hỗ trợ người học. Nghiên cứu này đề xuất một số định hướng trọng tâm nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành tại HVKTQS.

Về chương trình đào tạo

Một trong những nguyên nhân cốt lõi dẫn đến khoảng cách nội ngôn ngữ là sự phân tách cứng nhắc giữa hai giai đoạn tiếng Nga cơ bản và tiếng Nga chuyên ngành mà thiếu vắng học phần trung gian. Hiện tại, thời lượng dành cho tiếng Nga chuyên ngành chỉ là 45 tiết, quá ít so với 540 tiết tiếng Nga cơ bản từ A1 đến B1, trong khi khối lượng kiến thức kỹ thuật và độ phức tạp của văn bản chuyên ngành lại rất lớn. Sự bất cân xứng này không cho phép học viên có đủ thời gian tiếp xúc, rèn luyện và củng cố kỹ năng ngôn ngữ chuyên môn, dẫn đến hiệu quả học tập chưa đạt kỳ vọng. Do đó, cần thiết kế một học phần “Tiếng Nga bán chuyên

ngành” ở năm thứ tư với vai trò cầu nối, tích hợp vốn từ vựng cơ bản thuộc lĩnh vực kỹ thuật, cấu trúc cú pháp đặc thù và các văn bản kỹ thuật ở cấp độ dễ, nhằm tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn chuyên sâu. Bên cạnh đó, thời lượng tiếng Nga chuyên ngành ở năm thứ năm nên được tăng lên 90 tiết thay vì 45 tiết như hiện nay, nhằm bảo đảm học viên có đủ điều kiện tiếp xúc và thực hành với văn bản kỹ thuật gốc ở mức độ cao hơn. Đồng thời, chương trình tiếng Nga cơ bản cũng cần được điều chỉnh theo hướng lồng ghép dần các yếu tố chuyên ngành, đặc biệt trong hoạt động đọc hiểu và hội thoại tình huống kỹ thuật đơn giản, qua đó từng bước hình thành tư duy chuyên môn bằng ngoại ngữ.

Về học liệu

Hiện nay, thiếu hụt học liệu trung gian và mức độ quá khó của tài liệu chuyên ngành đang là rào cản lớn. Do đó, cần xây dựng bộ học liệu “cầu nối” có độ khó vừa phải, sử dụng thuật ngữ chuyên ngành nhưng diễn đạt bằng cấu trúc phổ thông, kèm chú thích song ngữ, hình ảnh minh họa và hệ thống bài tập hỗ trợ. Việc số hóa học liệu cũng giữ vai trò then chốt: một kho học liệu số nội bộ cần được phát triển, bao gồm các đoạn trích chọn lọc từ tài liệu kỹ thuật, bảng thuật ngữ tương tác, thẻ từ vựng chuyên ngành tích hợp hình ảnh và âm thanh. Học liệu nên được phân tầng theo độ khó (dễ – trung bình – nâng cao) nhằm đáp ứng sự khác biệt về năng lực tiếp nhận của người học.

Về phương pháp giảng dạy

Đổi mới phương pháp giảng dạy theo định hướng tích hợp nội dung và ngôn ngữ (CLIL) là cách tiếp cận sư phạm cần thiết nhằm nâng cao tính ứng dụng và hiệu quả lĩnh hội kiến thức chuyên ngành. Mô hình CLIL cho phép người học đồng thời phát triển năng lực ngôn ngữ và hiểu biết chuyên môn thông qua việc tiếp cận nội dung kỹ thuật bằng tiếng Nga. Trong bối cảnh đào tạo tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự, phương pháp này không chỉ giúp người học hình thành tư duy học thuật bằng ngôn ngữ đích mà còn thúc đẩy khả năng vận dụng ngôn ngữ vào các tình huống chuyên biệt, phản ánh sát thực tế nghề nghiệp. Ngoài ra, CLIL góp phần rút ngắn khoảng cách giữa giai đoạn học tiếng và giai đoạn học bằng tiếng, từ đó tăng cường mức độ gắn kết giữa chương trình đào tạo ngôn ngữ và chương trình đào tạo chuyên ngành.

Việc áp dụng mô hình CLIL vào giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành kỹ thuật quân sự tại HVKTQS cần tuân theo nguyên tắc gia tăng dần độ khó, bắt đầu từ những nội dung “bán chuyên ngành” phù hợp với vốn từ vựng xã hội mà học viên ở trình độ B1 đã tích lũy.

Thứ nhất, cần lựa chọn chủ đề trung gian giữa ngôn ngữ đời sống và ngôn ngữ kỹ thuật, ví dụ: **учебный класс** (lớp học), **форма** (đồng phục), **машина** (xe), **самолёт** (máy bay). Trên cơ sở đó, giảng viên có thể cho học viên làm quen với các cụm có tính chuyên ngành hơn như: **боевой вертолёт** (trực thăng chiến đấu), **военная форма** (quân phục)... Đây là bước chuyển tự nhiên từ ngữ liệu thiên về xã hội sang ngữ liệu liên quan đến quân sự.

Thứ hai, từ vựng chuyên ngành không quá chuyên sâu nên được tích hợp vào các mẫu câu giao tiếp quen thuộc mà học viên B1 đã biết. Thay vì chỉ học cấu trúc miêu tả đơn giản **Это моя комната** (Đây là căn phòng của tôi), học viên có thể thực hành với **Это автомат Калашникова** (Đây là súng AK), **Это магазин** (Đây là băng đạn), **Это ствол** (Đây là nòng súng). Cách làm này vừa củng cố cấu trúc ngôn ngữ cơ bản, vừa mở rộng vốn từ chuyên ngành.

Thứ ba, ưu tiên sử dụng học liệu trực quan (sơ đồ, hình ảnh, video thao tác) thay vì văn bản thuần chữ. Điều này giúp giảm tải ngôn ngữ, đồng thời tạo liên kết giữa khái niệm kỹ thuật và hình ảnh sinh động cụ thể, hỗ trợ việc ghi nhớ và tái hiện.

Thứ tư, các nhiệm vụ CLIL cần được thiết kế gọn, mang tính thực hành, gắn trực tiếp với tình huống quân sự. Ví dụ:

Hoạt động nhóm: ghép tên bộ phận vũ khí (**ствол, магазин, приклад**) với hình ảnh minh họa.

Nhiệm vụ miêu tả: mỗi học viên nói 2-3 câu ngắn, ví dụ: **Это магазин. В магазине патроны.** (Đây là băng đạn. Trong băng đạn có đạn).

Thực hành theo cặp: một học viên ra mệnh lệnh ngắn, ví dụ: **Открой магазин!** (Mở băng đạn ra!), học viên kia thực hiện thao tác trên mô hình hoặc tranh ảnh.

Ở giai đoạn đầu, không nên yêu cầu học viên viết báo cáo kỹ thuật, mà tập trung vào: khả năng nhận diện và sử dụng đúng thuật ngữ cơ bản; độ chính xác khi miêu tả thao tác đơn giản; mức độ ghi nhớ và vận dụng thuật ngữ trong ngữ cảnh giao tiếp.

Việc triển khai CLIL trong đào tạo tiếng Nga tại HVKTQS chỉ khả thi khi xây dựng lộ trình đi từ ngôn ngữ xã hội cơ bản đến ngôn ngữ bán chuyên ngành và ngôn ngữ chuyên ngành, kết hợp với học liệu trực quan và nhiệm vụ tình huống. Đây là hướng tiếp cận vừa bảo đảm tính khoa học, vừa phù hợp với năng lực B1, đồng thời góp phần thu hẹp khoảng cách nội ngôn ngữ trong quá trình chuyển tiếp.

Về nâng cao năng lực giảng viên

Giảng dạy tiếng Nga chuyên ngành đòi hỏi giảng viên không chỉ nắm vững ngôn ngữ mà còn có kiến thức nhất định về lĩnh vực kỹ thuật quân sự. Do đó, cần tổ chức các khóa tập huấn định kỳ cho giảng viên về phương pháp dạy ngôn ngữ chuyên ngành và cách tích hợp nội dung chuyên môn vào bài học ngôn ngữ. Đồng thời, nên thúc đẩy sự phối hợp giữa giảng viên tiếng Nga cơ bản và giảng viên chuyên ngành trong việc đồng thiết kế nội dung giảng dạy, nhằm tạo ra các học phần liên môn phản ánh sát thực tế học thuật và nhiệm vụ chuyên môn trong quân đội.

Hỗ trợ người học

Học viên cần được hỗ trợ không chỉ về mặt ngôn ngữ mà còn cả về phương pháp học tập, tâm lý và nhận thức. Việc tổ chức lớp học mang tính định hướng trước khi bắt đầu học tiếng Nga chuyên ngành là rất cần thiết, với các nội dung như: phương pháp đọc hiểu tài liệu kỹ thuật, sử dụng từ điển chuyên ngành, chiến lược ghi chú và dịch thuật.

Bên cạnh đó, trong quá trình học nên xây dựng cơ chế cố vấn học tập dưới dạng một giảng viên phụ trách nhóm nhỏ (10-15 học viên), để người học có thể trao đổi, đặt câu hỏi và nhận được hỗ trợ cá thể hóa trong quá trình học. Tổ chức các hoạt động học thuật ngoại khóa như: câu lạc bộ tiếng Nga chuyên ngành, các buổi thuyết trình ngắn về một thiết bị hoặc quy trình kỹ thuật bằng tiếng Nga, thảo luận học thuật theo nhóm với sự hỗ trợ của giảng viên... cũng là những hình thức hữu ích giúp học viên tăng cường tự tin, chủ động học tập, đồng thời giảm áp lực khi tiếp cận ngôn ngữ chuyên ngành.

Tài liệu tham khảo

- Biber, D., & Conrad, S. (2009). *Register, genre, and style*. Cambridge University Press.
- Bruner, J. S. (1996). *The culture of education*. Harvard University Press.
- Chiswick, B. R., & Miller, P. W. (2005). Linguistic distance: A quantitative measure of the distance between English and other languages. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*, 26(1), 1–11. <https://doi.org/10.1080/14790710508668395>
- Council of Europe. (2001). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press. <https://www.coe.int/en/web/common-european-framework-reference-languages>
- Coyle, D. (1999). Theory and planning for effective classrooms: Supporting students in content and language integrated learning contexts. In J. Masih (Ed.), *Learning through a foreign language* (pp. 46–62). CILT.

- Coyle, D., Hood, P., & Marsh, D. (2010). *CLIL: Content and language integrated learning*. Cambridge University Press.
- Cummins, J. (1981). The role of primary language development in promoting educational success for language minority students. In California State Department of Education (Ed.), *Schooling and language minority students: A theoretical framework* (pp. 3–49). California Department of Education.
- Feldman, N. B. (2020). *On the phenomenon of abbreviation in military professional discourse* [Abstract of Candidate of Philological Sciences dissertation]. [In Russian: Фельдман, Н. Б. (2020). О явлении аббревиации в военном профессиональном дискурсе. Автореферат диссертации кандидата филологических наук].
- Galperin, I. R. (1981). *Text as an object of linguistic research*. Science. [In Russian: Гальперин, И. Р. (1981). Текст как объект лингвистического исследования. Наука].
- Halliday, M. A. K. (1978). *Language as social semiotic: The social interpretation of language and meaning*. Edward Arnold.
- Halliday, M. A. K. (1985). *An introduction to functional grammar*. Edward Arnold.
- Hyland, K. (2004). *Disciplinary discourses: Social interactions in academic writing*. University of Michigan Press.
- Isaeva, E. V. (2020). Lexical-semantic features of borrowed terms in Russian military discourse. *Bulletin of the Military University*, 3(61), 44–49. [In Russian: Исаева, Е. В. (2020). Лексико-семантические особенности заимствованных терминов в русском военном дискурсе. Вестник Военного университета, 3(61), 44–49].
- Kazakova, T. A. (2015). *Professional translation: Theory and practice of translating scientific and technical texts*. Union. [In Russian: Казакова, Т. А. (2015). Профессиональный перевод: Теория и практика перевода научно-технических текстов. Союз].
- Kedideh, A. (2025). Terminology and specialized languages: A study on importance and fundamental concepts. *Pegem Journal of Education and Instruction*, 15(4), 377–384. <https://doi.org/10.47750/pegegog.15.04.27>
- Kozhina, M. N. (1972). *On the functional styles of the modern Russian language*. Enlightenment. [In Russian: Кожина, М. Н. (1972). О функциональных стилях современного русского языка. Просвещение].
- Krashen, S. D. (1985). *The input hypothesis: Issues and implications*. Longman.
- Lai, T. T., Nguyen, T. H., & Ho, T. N. (2022). *Russian for weapons engineering: A specialized Russian language textbook for weapons engineering students*. People's Army Publishing House. [In Vietnamese: Giáo trình Tiếng Nga chuyên ngành vũ khí (Dùng cho đào tạo kỹ sư chuyên ngành vũ khí) (2022). NXB Quân đội Nhân dân].
- Martin, J. R., & Rose, D. (2008). *Genre relations: Mapping culture*. Equinox Publishing.
- Ministry of Education and Training. (2014). *Circular No. 01/2014/TT-BGDĐT: Promulgating the six-level foreign language proficiency framework for Vietnam*. Hanoi. <https://vanban.chinhphu.vn/default.aspx?pageid=27160&docid=172297>
- Minyar-Beloruchev, R. K. (2004). *Fundamentals of teaching translation of scientific and technical literature*. Higher education. [In Russian: Миньяр-Белоручев, Р. К. (2004). Основы обучения переводу научно-технической литературы. Высшая школа].
- Pyrikov, G. I. (2008). *Linguopragmatics of military discourse*. Military University Press. [In Russian: Пыриков, Г. И. (2008). Лингвопрагматика военного дискурса. Военный университет.]
- Reformatsky, A. A. (1959). *Introduction to linguistics*. Publishing House of Educational and Pedagogical Literature. [In Russian: Реформатский, А. А. (1959). Введение в языкознание. Учпедгиз].
- Sadirova, D. S., & Berdiyeva, M. X. (2023). Key features of a language for special purposes. *Eurasian Journal of Learning and Academic Teaching*, 17, 44–47. <https://www.geniusjournals.org>
- Sinyachkin, V. M. (2003). *Scientific style of speech: A textbook for students of technical universities*. Higher education. [In Russian: Синячкин, В. М. (2003) Научный стиль речи: Учебное пособие для студентов технических вузов. Высшая школа].
- Swales, J. M. (1990). *Genre analysis: English in academic and research settings*. Cambridge University Press.
- Vygotsky, L. S. (1978). *Mind in society: The development of higher psychological processes*. Harvard University Press.